

Phụ lục

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNN ngày tháng 9 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	75	Kế hoạch số 05/KH-SNN ngày 14/01/2022
	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	24	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	18	
	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	6	
2	Kiểm tra CCHC			Kế hoạch số 36/KH-SNN ngày 07/3/2022
	Số phòng ban đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	4	
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	17	
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		Chưa tới thời điểm báo cáo khắc phục
3	Tuyên truyền CCHC			Kế hoạch số 32 /KH-SNN ngày 25/02/2022
	Tỷ lệ thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo kế hoạch	%	73	
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự gửi và duyệt đăng tại Chuyên trang CCHC tỉnh	Tin, bài	2	1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Kết quả bước đầu trong việc triển khai, hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thanh toán trực tuyến phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính, ngày đăng 13/7/2022. 2. Chuyển đổi số ngành Nông nghiệp tỉnh Sóc Trăng, ngày đăng 30/8/2022.
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự đã đăng tại Chuyên mục CCHC của Trang thông tin điện tử của đơn vị	Tin, bài	2	1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng rút ngắn thời gian giải quyết 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y , ngày đăng: 01/7/2022 2. Phê duyệt chương trình chuyển đổi số hướng tới xây dựng nông thôn mới thông minh, ngày đăng: 11/8/2022.
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua phương tiện truyền thông (báo, đài, website, zalo, ...)	Tin, bài		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua các cuộc họp, hội nghị, hội thi, hội diễn, ...	Không = 0, có = 1	1	Tuyên truyền trong các ngày phổ biến, giáo dục pháp luật hàng tháng tại đơn vị: Báo cáo số 56/BC-SNV ngày 26/5/2022 về kết quả chỉ số CCHC các cơ quan, đơn vị năm 2021; Báo cáo số 141/BC-SNV ngày 31/12/2021 kết quả đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị, năm 2021; Công văn số 34/BCĐ-UBND ngày 07/6/2022 v/v tuyên truyền triển khai sử dụng các DVC trực tuyến (kèm QĐ 06 và Kế hoạch số 44/KH-UBND); QĐ số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC ...; Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 Phê duyệt Đề án tuyên truyền CCHC tỉnh ST từ nay đến năm 2030; Báo cáo số 87/BC-SNV ngày 05/7/2022 về kết quả Chỉ số CCHC tỉnh ST năm 2021; CV số 1722/UBND-TH ngày 05/8/2022 v/v nâng cao chất lượng công tác CCHC và Chỉ số CCHC tỉnh ST năm 2022 và những năm tiếp theo; Đề án số 02/ĐA-UBND ngày 08/8/2022 Cải thiện, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh ST năm 2022 và giai đoạn đến năm 2030; CV số 44/BCĐ-UBND ngày 08/8/2022 v/v tuyên truyền, triển khai sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; QĐ số 2297/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 thông qua phương án đơn giản hóa TTHC; Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 03/8 /2022 ...
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5	Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC	Không = 0, có = 1	0	
6	Thực hiện khen thưởng về kết quả CCHC	Không = 0, có = 1	0	
7	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	67	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0, Phát phiếu = 1, kết hợp = 2	0	Bấm máy tại Trung tâm PVHCC
	Tỷ lệ hài lòng trong kỳ báo cáo	%	100	
8	Việc chấp hành Chỉ thị 10 của Chủ tịch UBND tỉnh, Chỉ thị 10 và Chỉ thị 26 của Thủ tướng Chính phủ về kỷ luật, kỷ cương hành chính	Tốt = 1, có vi phạm = 0	1	
9	Nhiệm vụ khác (nếu có)			
II	Cải cách thể chế			
1	Số VBQPPL đã tham mưu ban hành	Văn bản	4	Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 05/7/2022; Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 30/8/2022; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 30/8/2022.
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng tiến độ	Văn bản	4	nt
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	Văn bản	4	nt
2	Rà soát VBQPPL			Kế hoạch số 33/KH-SNN ngày 28/02/2022
	Số VBQPPL phải rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật	Không = 0, có = 1	1	Kế hoạch số 102/KH-SNN ngày 29/12/2021

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số lượng văn bản đã tuyên truyền	Văn bản	12	Công văn số 28/HĐPH ngày 13/7/2022 của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh; Công văn số 32/HĐPH ngày 22/7/2022 của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh; Công văn số 45/BCĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh; Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng; Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ Giao thông vận tải; Công văn số 44/BCĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh về việc tuyên truyền, triển khai sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 25/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Công văn số 3538/BNV-TCBC ngày 28/7/2022 của Bộ Nội vụ.
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Kiểm soát TTHC	Không = 0, có = 1	1	Kế hoạch số 08/KH-SNN ngày 18/01/2022
	Số lượng TTHC thực hiện rà soát	TTHC	2	Thủ tục số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản; Thủ tục số 2: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)
2	Kế hoạch rà soát TTHC	Không = 0, có = 1	1	Kế hoạch số 07/KH-SNN ngày 18/01/2022

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3	Đơn giản hóa TTHC	Không = 0, có = 1	1	Thủ tục số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản; Thủ tục số 2: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
	Rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định	Thủ tục	2	- Tên TTHC số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản. - Thời gian rút ngắn: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B) và rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại) - Tên TTHC số 2: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn) - Thời gian rút ngắn: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 07 ngày xuống còn 05 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B) và rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định, xếp loại).

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Giảm thành phần hồ sơ	Thủ tục	2	<p>- Tên TTHC số 1: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản</p> <p>- Thành phần hồ sơ: Kiến nghị bãi bỏ nội dung Mục số 5: “- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:.....; - Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:...” và Mục số 10: "Những thông tin khác”</p> <p>- Tên TTHC số 2: Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn)</p> <p>- Thành phần hồ sơ: Kiến nghị bãi bỏ nội dung Mục số 5: “- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:.....; - Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:...” và Mục số 10: "Những thông tin khác”.</p>
	Khác	Thủ tục		
4	Thông kê TTHC			
	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục	2	Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 12/8/2022
	Số TTHC đã được bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	13	Các Quyết định: 1769/QĐ-UBND ngày 05/7/2022; 1878/QĐ-UBND ngày 20/7/2022, 1879/QĐ-UBND ngày 20/7/2022, 2050/QĐ-UBND ngày 30/8/2022, 2051/QĐ-UBND ngày 30/8/2022.
	Tổng số TTHC đang có hiệu lực:	Thủ tục	103	
	- Số TTHC áp dụng tại cơ quan, đơn vị:	Thủ tục	48	
	- Số TTHC áp dụng tại các đơn vị trực thuộc	Thủ tục	55	
5	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0, có = 1	1	
	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	Ý kiến	0	
	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Ý kiến		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	0,98	101/103, còn 02 TT đang lấy ý kiến đối với dự thảo Quyết định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.
	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100,00	
7	Kết quả giải quyết TTHC			
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận	hồ sơ	2364	
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị trả kết quả	hồ sơ	2334	
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	Tuy nhiên, có 01 hồ sơ trả trễ hạn trên phần mềm Một cửa điện tử.
IV	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
1	Cơ cấu tổ chức bộ máy			Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 tổ chức lại đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT
	Số phòng ban chuyên môn thuộc khối văn phòng sở	Cơ quan, đơn vị	4	
	Số tổ chức hành chính trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	8	
	Số phòng ban chuyên môn trong tổ chức hành chính trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	21	
	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	5	
	Số phòng ban chuyên môn trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	56	
	Số lượng phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm trong quý (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Tỷ lệ phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm so với kế hoạch (nếu có)	%	0	
	Số lượng đơn vị sự nghiệp cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Số phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	0	
	Tỷ lệ phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm trong năm (nếu có)	%	0	
2	Số liệu về biên chế công chức			Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 07/01/2022
	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	162	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	153	
	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	37	
	Số biên chế đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	0	
	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giảm so với kế hoạch năm	%	0	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 07/01/2022
	Tổng số người làm việc được giao	Người	238	
	Tổng số người làm việc có mặt	Người	223	
	Số người đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	0	
	Tỷ lệ % đã tinh giảm so với kế hoạch	%	0	
4	Số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn (nếu có)			
	Tổng số người làm việc được duyệt	Người	300	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT: 261 người, Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề: 39 người.
	Tổng số người làm việc có mặt	Người	212	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT: 181 người, Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề: 31 người.
5	Số liệu về lãnh đạo			
	Số lượng lãnh đạo cấp sở, ngành	Người	5	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở,	Người	45	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc	Người	125	
6	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà			
	Số đơn vị hành chính cấp huyện, phòng chuyên môn cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
7	Thanh tra hành chính			Quyết định số 1103/QĐ-SNN ngày 03/12/2021 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kế hoạch công tác thanh tra năm 2022 của Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT.

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số đơn vị trực thuộc sở ngành đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị	1	Quyết định 416/QĐ-SNN ngày 20/6/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng vốn, ngân sách nhà nước tại Chi cục Kiểm lâm.
	Số đơn vị hành chính cấp huyện và các đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua thanh tra	Vấn đề	2	Một số nội dung thanh toán chưa phù hợp, về thẩm quyền ban hành văn bản.
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	1	Đề nghị khắc phục trong thời gian tới
V	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
	Cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Không = 0, có = 1	0	
	Cơ quan, đơn vị đã thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ hiện hành và gửi về Sở Nội vụ	Không = 0, có = 1	1	Đã xây dựng Đề án số 81/ĐA-SNN (đối với công chức), và Đề án số 86/ĐA-SNN (Đối với viên chức), gửi Sở Nội vụ thẩm định. Hiện Sở Nông nghiệp và PTNT đang hoàn chỉnh lại theo ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ.
2	Tuyển dụng công chức, viên chức (nếu có)			
	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	1	
	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	2	
	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
	Thực hiện tuyển chọn, bổ sung lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1, chưa thực hiện = 0	0	
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	3	
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị trực thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	2	
4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng			Công văn số 3218/SNN-TCCB ngày 28/12/2021
	Số người được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch	Người	338	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số người đã được đào tạo, bồi dưỡng thực tế	Người	140	Trong quý III: 44 lượt, lũy kế từ đầu năm: 140 lượt
5	Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác			Kế hoạch số 28/KH-SNN ngày 14/02/2022
	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Người	6	
	Kết quả thực hiện thực tế	Người	2	
6	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền)			
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành bị kỷ luật	Người	0	
	Số lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc sở, ngành bị kỷ luật	Người	0	
	Số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc sở, ngành bị kỷ luật	Người	0	
	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ hoàn toàn	Người		
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ một phần			
	- Trong đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước đảm bảo			
VI	Cải cách tài chính công			
1	Sở ngành thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	Có = 1, không = 0	1	Quyết định số 3476/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh
2	Số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	Cơ quan, đơn vị	7	07/07 (07 Chi cục)
3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ			
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	TTNS&VSMTNT
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	BQLCCTĐ
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	TTGNN
	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	1	TTKN

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4	Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Có = 1, không = 0	1	Công văn số 2336/STC-NS ngày 15/6/2022
5	Số lượng đơn vị trực thuộc có Quy chế chi tiêu nội bộ đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	Công văn số 2640/STC-NS ngày 01/7/2022 (Đối với Quy chế của CCQLCLNLS&TS), 3095/STC-NS ngày 05/8/2022 (Đối với Quy chế của CCTS), 3204/STC-NS ngày 15/8/2022 (Đối với Quy chế của CCKL).
VII	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ			
1	Ban hành kế hoạch phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT	Có = 1, không = 0	1	Kế hoạch số 39/KH-SNN ngày 15/3/2022
2	Bố trí công chức, viên chức chuyên trách CNTT	Người	1	
3	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
	Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị (Văn bản điện tử và văn bản giấy):	Văn bản	1.388	
	- Số lượng văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	100%	1362/1362 VB dưới dạng điện tử (dùng CKS và gửi trên môi trường mạng)
	- Số lượng văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	98,13%	1362/1388 (có 26 VB gửi giấy)
4	Vận hành kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	Có = 1, không = 0	1	
5	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4			
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3			
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	45	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	45	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	TTHC	15	
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4			
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	28	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	28	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	TTHC	23	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia	TTHC	10	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến đối với các TTHC đã cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	Hồ sơ	2.421	
	Số lượng hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	Hồ sơ	754	
	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	TTHC	31	09 TT mức độ 4 có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, và 22 TT mức độ 3 có yêu cầu nghĩa vụ tài chính
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	TTHC	12	
6	Vận hành hệ thống báo cáo cấp tỉnh	Có = 1, không = 0	1	
7	Sử dụng phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao	Có = 1, không = 0	0	
8	Số lượng công chức, viên chức có tài khoản thu chính thức	Người	411	
9	Số lượng lãnh đạo được cấp chứng thư số	Người	61	
10	Triển khai các ứng dụng khác như: Quản lý nhân sự, Quản lý tài chính - Kế toán, Quản lý Thi đua - Khen thưởng, Quản lý tài sản	Số lượng phần mềm	2	Phần mềm kế toán DTSoft (Từ năm 2005), và phần mềm quản lý tài sản MISA (từ năm 2016)
11	Dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			
	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ (BCCI)	TTHC	25	Công bố 28 TT, nhưng 03 TT đã được bãi bỏ
	Tổng số TTHC thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC	7	
	Tổng số TTHC thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	TTHC	9	
	Tổng số hồ sơ thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	hồ sơ	37	
	Tổng số hồ sơ thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	hồ sơ	145	
12	Áp dụng ISO trong hoạt động			
	Sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1, không = 0	0	Trong quý III không có công bố lại

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1, không = 0	1	
	Sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1, không = 0	0	Chưa thực hiện
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1, không = 0	0	Trong quý III không có công bố lại
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1, không = 0	1	
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1, không = 0	0	Chưa thực hiện